

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP  
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 2748  
ĐẾN Ngày: 20-03-2022

Chuyển:.....

*S. D. K.*

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG  
SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
đã được kiểm toán

S. D. K.

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **Khái quát**

Theo quyết định số 3371/QĐ – UBND ngày 31/07/2010, UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt đề án chuyển đổi Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con. Tuy nhiên, đến ngày 18/02/2011 Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300421721 ngày 18/02/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tổng thầu xây dựng, tư vấn xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất các cấu kiện kim loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; khai thác, xử lý và cung cấp nước; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; quảng cáo; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cho thuê xe có động cơ; hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; hoạt động thiết kế chuyên dụng; phá dỡ.

Trụ sở của Tổng Công ty tại số 18A, Đinh Tiên Hoàng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng thành viên**

Ông Nguyễn Pôn	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Trần Minh Đạo	Thành viên chuyên trách (đến 17/03/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên chuyên trách
Ông Trần Minh Khiêm	Thành viên không chuyên trách

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Minh Khiêm	Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Dũng Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đào Hà	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Minh Khiêm**  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 03 năm 2022



Số:53-2 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên được lập ngày 21/03/2022, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kiểm toán viên

Lê Bảo Ngọc

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3906-2022-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>949.799.558.013</b>	<b>901.832.102.561</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>185.283.240.285</b>	<b>573.766.296.550</b>
1. Tiền	111		15.283.240.285	43.766.296.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.000.000.000	530.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>140.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.200.000.000	10.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>618.888.258.025</b>	<b>313.299.890.360</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	547.556.020.595	217.316.159.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	73.212.825.984	98.194.842.857
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	57.943.898.276	24.921.545.726
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(59.824.486.830)	(27.132.657.764)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>4.337.861.140</b>	<b>4.311.231.140</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.337.861.140	4.311.231.140
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.090.198.563</b>	<b>254.684.511</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.090.198.563	254.684.511
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>2.482.328.135.623</b>	<b>2.255.381.642.313</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>34.813.757.168</b>	<b>54.399.571.220</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	50.310.869.669	50.670.869.669
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	3.163.286.188	3.163.286.188
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	18.321.093.236	14.754.328.240
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(36.981.491.925)	(14.188.912.877)
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>24.103.543.395</b>	<b>26.686.438.379</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	24.103.543.395	26.686.438.379
- Nguyên giá	222		89.006.687.350	89.006.687.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.903.143.955)	(62.320.248.971)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		428.685.000	428.685.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(428.685.000)	(428.685.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230	V.11	<b>17.823.713.708</b>	<b>17.860.085.624</b>
- Nguyên giá	231		18.670.202.814	18.670.202.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(846.489.106)	(810.117.190)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>1.983.146.692.746</b>	<b>1.733.832.888.512</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	1.983.146.692.746	1.733.832.888.512
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>414.552.458.046</b>	<b>414.102.508.526</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.777.700.000	118.777.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		272.595.998.659	272.595.998.659
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.045.226.910	62.045.226.910
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.866.467.523)	(39.316.417.043)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>7.887.970.560</b>	<b>8.500.150.052</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	7.887.970.560	8.500.150.052
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.432.127.693.636</b>	<b>3.157.213.744.874</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.932.563.602.883</b>	<b>1.687.435.954.781</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>147.270.273.108</b>	<b>123.481.068.464</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	102.373.210.328	48.461.959.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	100.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	23.863.965.327	51.495.320.118
4. Phải trả người lao động	314		5.743.929.819	3.810.523.080
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.823.357.699	10.670.163.818
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	715.000.000	715.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.650.809.935	8.328.102.435
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.785.293.329.775</b>	<b>1.563.954.886.317</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	714.338.636	714.338.636
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	25.441.022.981	85.441.022.981
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	1.578.182.307.847	1.289.147.160.383
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	44.863.922.709	-
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3.827.386.052	3.936.886.052
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	125.000.000.000	179.993.609.719
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.264.351.550	4.721.868.546
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.499.564.090.753</b>	<b>1.469.777.790.093</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>1.499.564.090.753</b>	<b>1.469.777.790.093</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.095.999.914.728	1.095.999.914.728
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		390.554.064.218	360.767.763.558
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.130.281.051	1.130.281.051
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.879.830.756	11.879.830.756
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.879.830.756	11.879.830.756
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.432.127.693.636</b>	<b>3.157.213.744.874</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thiên Thanh

Ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Trần Kim Hoàn

Tổng Giám đốc



Trần Minh Khiêm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		462.577.284.321	295.286.272.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	462.577.284.321	295.286.272.660
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	293.104.345.354	221.318.441.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169.472.938.967	73.967.831.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.858.087.057	26.441.665.598
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(449.949.520)	(184.762.428)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	85.339.836	34.130.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	99.269.404.874	45.347.060.609
Trong đó: Chi phí lương viên chức quản lý			4.598.640.000	3.067.500.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.426.230.834	55.213.068.111
11. Thu nhập khác	31	VI.7	67.401.842.870	66.190.960.325
12. Chi phí khác	32	VI.8	35.590.518.143	36.259.648.496
13. Lợi nhuận khác	40		31.811.324.727	29.931.311.829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116.237.555.561	85.144.379.940
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	16.949.886.695	6.951.967.471
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.287.668.866	78.192.412.469

Người lập biểu

Trần Thị Thiên Thanh

Ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàn

Tổng Giám đốc

Trần Minh Khiêm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	299.460.644.216	268.156.330.714
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(317.019.824.425)	(274.069.149.882)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.229.719.596)	(19.546.845.488)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.847.250.449)	(25.218.356.163)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(22.467.887.048)	(14.060.543.614)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.985.274.809	15.147.157.592
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(171.560.363.207)	(103.543.064.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(239.679.125.700)</b>	<b>(153.134.471.201)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay	23	(130.000.000.000)	(210.200.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay	24	-	260.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.189.679.154	100.211.290.635
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(93.810.320.846)</b>	<b>150.011.290.635</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	150.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(204.993.609.719)	(71.828.639.436)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(54.993.609.719)</b>	<b>(71.828.639.436)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(388.483.056.265)</b>	<b>(74.951.820.002)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>573.766.296.550</b>	<b>648.718.127.818</b>
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(11.266)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>185.283.240.285</b>	<b>573.766.296.550</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thiên Thanh

Ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Trần Kim Hoàn

Tổng Giám đốc



Trần Minh Khiêm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Theo quyết định số 3371/QĐ – UBND ngày 31/07/2010, UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt đề án chuyển đổi Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con. Tuy nhiên, đến ngày 18/02/2011 Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300421721 ngày 18/02/2011 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp.

Trụ sở của Tổng Công ty tại số 18A, Đinh Tiên Hoàng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, đầu tư kinh doanh dự án, đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tổng thầu xây dựng, tư vấn xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất các cấu kiện kim loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; khai thác, xử lý và cung cấp nước; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; quảng cáo; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cho thuê xe có động cơ; hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; hoạt động thiết kế chuyên dụng; phá dỡ.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 29 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 08 năm

**7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 25 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương**

Quỹ lương người lao động của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm : 14.847.250.449 đồng  
Chi phí lãi vay vốn hóa trong năm : 14.847.250.449 đồng

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**17. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**21. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	493.066.256	602.405.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.790.174.029	43.163.891.194
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	170.000.000.000	530.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>185.283.240.285</b>	<b>573.766.296.550</b>

**2. Đầu tư tài chính**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>140.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	140.200.000.000	10.200.000.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>414.552.458.046</b>	<b>414.102.508.526</b>
Đầu tư vào công ty con	118.777.700.000	118.777.700.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	272.595.998.659	272.595.998.659
Đầu tư dài hạn khác	62.045.226.910	62.045.226.910
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(38.866.467.523)</u>	<u>(39.316.417.043)</u>
<b>Cộng</b>	<b>554.752.458.046</b>	<b>424.302.508.526</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác bao gồm:

Tên công ty	31/12/2021				01/01/2021			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty con</b>		<b>118.777.700.000</b>	<b>(22.947.465.048)</b>	<b>(*)</b>		<b>118.777.700.000</b>	<b>(23.047.815.766)</b>	<b>(*)</b>
Công ty Cổ phần Kim Thạch	89,18	22.294.000.000	(22.294.000.000)		89,18	22.294.000.000	(22.294.000.000)	
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Sài Gòn	52,86	7.664.700.000	(653.465.048)		52,86	7.664.700.000	(753.815.766)	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	100	88.819.000.000	-		100	88.819.000.000	-	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>157.983.883.000</b>	<b>(4.900.000.000)</b>	<b>(*)</b>		<b>157.983.883.000</b>	<b>(4.910.905.617)</b>	<b>(*)</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	32,10	33.165.860.000	-		32,10	33.165.860.000	-	
Công ty Cổ phần Nam Việt	20,00	16.000.000.000	-		20,00	16.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	20,00	1.400.000.000	(1.400.000.000)		20,00	1.400.000.000	(1.400.000.000)	
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng	12,72	1.632.000.000	-		12,72	1.632.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây dựng	30,00	39.510.000.000	-		30,00	39.510.000.000	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn qui hoạch và Xây dựng	30,00	1.500.000.000	(1.500.000.000)		30,00	1.500.000.000	(1.500.000.000)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	20,00	2.000.000.000	(2.000.000.000)		20,00	2.000.000.000	(2.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Phú Nhuận	39,17	38.380.983.000	-		39,17	38.380.983.000	-	
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn	20,00	3.306.330.000	-		20,00	3.306.330.000	(10.905.617)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	20,08	21.088.710.000	-		20,08	21.088.710.000	-	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>		<b>114.612.115.659</b>	<b>(8.500.793.702)</b>	<b>(*)</b>		<b>114.612.115.659</b>	<b>(8.500.793.702)</b>	<b>(*)</b>
Công ty Liên doanh Ks Grand Imperial Sài Gòn	30,00	70.864.761.957	-		30,00	70.864.761.957	-	
Công ty Liên doanh Neetaco	31,70	16.746.560.000	-		31,70	16.746.560.000	-	
Công ty Liên doanh Căn hộ hương Công Viên	10,20	8.500.793.702	(8.500.793.702)		10,20	8.500.793.702	(8.500.793.702)	
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Thuận Việt	30,00	18.500.000.000	-		30,00	18.500.000.000	-	
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>62.045.226.910</b>	<b>(2.518.208.773)</b>	<b>(*)</b>		<b>62.045.226.910</b>	<b>(2.856.901.958)</b>	<b>(*)</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư kỹ thuật xây dựng	1,44	1.238.400.000	(1.238.400.000)		1,44	1.238.400.000	(1.238.400.000)	
Công ty Cổ phần Long Bình	9,77	5.374.066.910	(1.279.808.773)		9,77	5.374.066.910	(1.204.583.758)	
Công ty CP Adec	0,83	4.752.000.000	-		0,91	4.752.000.000	-	
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	12,32	6.158.550.000	-		13,69	6.158.550.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	17,67	38.637.160.000	-		17,67	38.637.160.000	-	
Công ty Cp Xi măng Hà Tiên 1	0,03	2.591.050.000	-		0,03	2.591.050.000	(413.918.200)	
Công ty CP Kiểm định xây dựng Sài Gòn	18,00	3.294.000.000	-		18,00	3.294.000.000	-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>453.418.925.569</b>	<b>(38.866.467.523)</b>			<b>453.418.925.569</b>	<b>(39.316.417.043)</b>	

(\*) Tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>547.556.020.595</b>	<b>217.316.159.541</b>
Công ty Cổ phần Mekong Cái Mép	158.409.490.988	156.773.527.073
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Cái Mép	330.761.242.849	-
Công ty TNHH Hóa chất Khí đốt Công nghiệp	5.220.846.400	10.441.692.800
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	987.743.800	146.143.250
Bệnh viện Hùng Vương	10.150.512.581	10.150.512.581
Phải thu bán căn hộ cho các khách hàng	24.570.068.767	24.834.070.767
Phải thu khách hàng về hợp đồng xây dựng	12.897.926.277	12.897.926.277
Phải thu khách hàng khác	4.558.188.933	2.072.286.793
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>50.310.869.669</b>	<b>50.670.869.669</b>
Công ty Gạch Trang Trí Thanh Danh	220.000.000	580.000.000
Sở tài chính Tp. Hồ Chí Minh	3.763.811.573	3.763.811.573
Quỹ Phát triển nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh	46.305.158.096	46.305.158.096
Phải thu dài hạn khác	21.900.000	21.900.000
<b>Cộng</b>	<b>597.866.890.264</b>	<b>267.987.029.210</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>73.212.825.984</b>	<b>98.194.842.857</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Giao thông 9	-	4.164.372.800
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	69.457.482.280	77.589.906.554
Công ty TNHH Xây dựng - Dịch vụ An Khang Phú	2.271.897.401	12.281.845.657
Trả trước khác	1.483.446.303	4.158.717.846
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>3.163.286.188</b>	<b>3.163.286.188</b>
Ban giải phóng mặt bằng Q.Bình Thạnh	1.067.500.000	1.067.500.000
Công ty Trường An	101.786.188	101.786.188
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và Kiểm định Xây dựng	1.994.000.000	1.994.000.000
<b>Cộng</b>	<b>76.376.112.172</b>	<b>101.358.129.045</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>57.943.898.276</b>	<b>24.921.545.726</b>
Phải thu về cổ phần hóa	1.100.500.000	1.100.500.000
Công ty Cổ phần tư vấn qui hoạch và phát triển Đô thị	3.488.927.781	3.488.927.781
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	39.305.093.088	1.023.232.137
Công ty Cổ phần Kim Thạch	9.845.047.705	9.845.047.705
Tạm ứng	959.114.130	934.114.130
Phải thu tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	448.639.227	-
Phải thu khác	2.796.576.345	8.529.723.973
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>18.321.093.236</b>	<b>14.754.328.240</b>
Công ty Cổ phần Gạch trang trí Thanh Danh	6.332.967.426	6.332.967.426
Chờ xử lý theo kết luận thanh tra KCN Cái Mép	5.238.045.451	5.238.045.451
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13.300.000	13.300.000
Phải thu dài hạn khác	6.736.780.359	3.170.015.363
<b>Cộng</b>	<b>76.264.991.512</b>	<b>39.675.873.966</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Phải thu khác là các bên liên quan**

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Bình Minh	39.305.093.088	1.023.232.137
Công ty Cổ phần Kim Thạch	9.845.047.705	9.845.047.705

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>136.025.421.316</b>	<b>(59.824.486.830)</b>	<b>27.132.657.764</b>	<b>(27.132.657.764)</b>
Công ty Cổ phần tư vấn qui hoạch và phát triển Đô thị	3.488.927.781	(3.488.927.781)	3.488.927.781	(3.488.927.781)
Công ty CP Mekong Cái Mép	106.341.011.619	(31.902.303.486)	-	-
Công ty CP Tập đoàn Yên Khánh	1.924.251.933	(577.275.580)	-	-
Công ty Cổ phần Kim Thạch	9.845.047.705	(9.845.047.705)	9.845.047.705	(9.845.047.705)
Công ty CP Thương mại nước giải khát Khánh An	480.000.000	(144.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Thiết kế Bình Minh	120.000.000	(60.000.000)	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Thiên Phú Hưng	27.500.000	(8.250.000)	-	-
Công ty CP ĐTPT Hạ Tầng	203.379.919	(203.379.919)	203.379.919	(203.379.919)
Đội xây dựng số 01 (Xí nghiệp XD hạ tầng)	687.376.082	(687.376.082)	687.376.082	(687.376.082)
Công ty TNHH DV Thiết bị Văn phòng Hợp Thành	10.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
Chi nhánh Campuchia	12.897.926.277	(12.897.926.277)	12.897.926.277	(12.897.926.277)
<b>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>	<b>60.134.070.973</b>	<b>(36.981.491.925)</b>	<b>14.188.912.877</b>	<b>(14.188.912.877)</b>
Công ty TNHH DV TM Vận tải và Đầu tư Tuấn Tài	21.900.000	(21.900.000)	21.900.000	(21.900.000)
Công ty TNHH MTV Phát Duy Anh	22.000.000	(22.000.000)	22.000.000	(22.000.000)
Công ty Gạch Trang Trí Thanh Danh	6.552.967.426	(6.552.967.426)	6.912.967.426	(6.912.967.426)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và Kiểm định Xây dựng	1.994.000.000	(1.994.000.000)	1.994.000.000	(1.994.000.000)
Quý Phát triển nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh	46.305.158.096	(23.152.579.048)	-	-
Phải thu chờ xử lý theo kết luận thanh tra KCN Cái Mép	5.238.045.451	(5.238.045.451)	5.238.045.451	(5.238.045.451)
<b>Cộng</b>	<b>196.159.492.289</b>	<b>(96.805.978.755)</b>	<b>41.321.570.641</b>	<b>(41.321.570.641)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	26.630.000	-	-	-
Thành phẩm	2.588.187.176	-	2.588.187.176	-
Hàng hoá bất động sản	1.723.043.964	-	1.723.043.964	-
<b>Cộng</b>	<b>4.337.861.140</b>	<b>-</b>	<b>4.311.231.140</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	82.641.344	83.520.312
Chi phí phân bổ tiền thuê đất	7.805.329.216	7.980.075.388
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	436.554.352
<b>Cộng</b>	<b>7.887.970.560</b>	<b>8.500.150.052</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	52.427.044.488	25.153.128.754	7.422.333.244	3.664.310.629	339.870.235	89.006.687.350
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.427.044.488</b>	<b>25.153.128.754</b>	<b>7.422.333.244</b>	<b>3.664.310.629</b>	<b>339.870.235</b>	<b>89.006.687.350</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	28.435.733.191	24.308.390.825	5.604.058.126	3.632.196.594	339.870.235	62.320.248.971
Khấu hao trong năm	1.669.292.040	299.904.468	603.817.188	9.881.256	-	2.582.894.952
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.105.025.231</b>	<b>24.608.295.293</b>	<b>6.207.875.314</b>	<b>3.642.077.850</b>	<b>339.870.235</b>	<b>64.903.143.923</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	23.991.311.297	844.737.929	1.818.275.118	32.114.035	-	26.686.438.379
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>22.322.019.257</b>	<b>544.833.461</b>	<b>1.214.457.930</b>	<b>22.232.779</b>	<b>-</b>	<b>24.103.543.427</b>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết tại ngày 31/12/2021 là: 41.496.216.554 đồng (tại ngày 31/12/2020 là: 40.249.957.009 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND
	<u>Phần mềm máy tính</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	428.685.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>428.685.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	428.685.000
Khấu hao trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>428.685.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Đơn vị tính: VND		
	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.314.506.796	1.355.696.018	18.670.202.814
Số tăng trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.314.506.796</b>	<b>1.355.696.018</b>	<b>18.670.202.814</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	810.117.190	810.117.190
Khấu hao trong năm	-	36.371.916	36.371.916
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>846.489.106</b>	<b>846.489.106</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	17.314.506.796	545.578.828	17.860.085.624
Tại ngày cuối năm	<b>17.314.506.796</b>	<b>509.206.912</b>	<b>17.823.713.708</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	1.983.146.692.746	1.733.832.888.512
<b>Cộng</b>	<b>1.983.146.692.746</b>	<b>1.733.832.888.512</b>

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Quận 9	20.650.128.481	20.650.128.481
Dự án khu công nghiệp Cái Mép	1.802.149.757.956	1.552.835.953.722
Mặt bằng 213-216 Linh Trung, Thủ Đức	82.289.111.409	82.289.111.409
Dự án 636A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Bình Thạnh	5.287.789.909	5.287.789.909
Dự án 79B Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình	32.241.406.461	32.241.406.461
Tòa nhà văn phòng 184 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	7.027.261.861	7.027.261.861
Dự án mặt bằng 1300 Kha Vạn Cân	25.391.022.981	25.391.022.981
Dự án chung cư Gia Phú, Q.6	7.754.241.852	7.754.241.852
Dự án khác	355.971.836	355.971.836
<b>Cộng</b>	<b>1.983.146.692.746</b>	<b>1.733.832.888.512</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>102.373.210.328</b>	<b>48.461.959.013</b>
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	10.049.007.455	10.049.007.455
Công ty CP SG Đầu tư Kỹ thuật Xây dựng ECI	428.570.766	428.570.766
Công ty TNHH PT Công nghệ và MT Á Đông	2.375.087.540	2.498.155.540
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Giao thông 9	24.609.895.290	11.027.092.651
Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour	1.531.475.998	1.531.475.998
Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sài Gòn	43.596.228.815	-
Phải trả người bán khác	19.782.944.464	22.927.656.603
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>714.338.636</b>	<b>714.338.636</b>
Phải trả người bán khác dài hạn	714.338.636	714.338.636
<b>Cộng</b>	<b>103.087.548.964</b>	<b>49.176.297.649</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>		
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	10.049.007.455	10.049.007.455
Công ty CP SG Đầu tư Kỹ thuật Xây dựng ECI	428.570.766	428.570.766

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tvcons	100.000.000	-
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>25.441.022.981</b>	<b>85.441.022.981</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	-	60.000.000.000
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh	25.391.022.981	25.391.022.981
Khách hàng khác	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.541.022.981</b>	<b>85.441.022.981</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chi tiêu	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.095.446.218	57.877.880.005	43.690.007.818	23.283.318.405
Thuế TNDN	(1.345.657.905)	16.949.886.695	22.019.247.821	(6.415.019.031)
Thuế thu nhập cá nhân	126.335.432	1.337.909.981	586.042.303	878.203.110
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	4.946.535.813	37.556.104.017	41.805.060.024	697.579.806
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.672.660.560	63.879.215.221	97.131.992.744	5.419.883.037
<b>Cộng</b>	<b>51.495.320.118</b>	<b>177.605.995.919</b>	<b>205.237.350.710</b>	<b>23.863.965.327</b>

**16. Chi phí phải trả dài hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí dự án 636 Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.727.272	-
Chi phí dự án khu công nghiệp Cái Mép	1.578.169.580.575	1.289.147.160.383
<b>Cộng</b>	<b>1.578.182.307.847</b>	<b>1.289.147.160.383</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Doanh thu nhận tiền cho thuê hạ tầng	44.863.922.709	-
<b>Cộng</b>	<b>44.863.922.709</b>	<b>-</b>

**18. Phải trả khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.823.357.699</b>	<b>10.670.163.818</b>
Phải trả tiền lãi chậm nộp bàn giao căn hộ	698.032.826	698.032.826
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	385.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.125.324.873	9.587.130.992
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>3.827.386.052</b>	<b>3.936.886.052</b>
Nhận ký quỹ dài hạn	-	84.500.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	1.273.293.364	1.273.293.364
Phải trả dài hạn khác	2.554.092.688	2.579.092.688
<b>Cộng</b>	<b>5.650.743.751</b>	<b>14.607.049.870</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2021 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>715.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>715.000.000</b>
Ngân hàng BIDV chi nhánh TPHCM (a)	215.000.000	-	-	215.000.000
Ngân hàng Công thương chi nhánh TPHCM (b)	500.000.000	-	-	500.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>179.993.609.719</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>204.993.609.719</b>	<b>125.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (c)	179.993.609.719	-	179.993.609.719	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn (d)	-	150.000.000.000	25.000.000.000	125.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>180.708.609.719</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>204.993.609.719</b>	<b>125.715.000.000</b>

**Vay ngắn hạn ngân hàng có tài sản đảm bảo bao gồm:**

(a) Đây là khoản vay của Công ty Xây lắp Công nghiệp đã sáp nhập vào Tổng công ty. Số dư nợ là 215.000.000 đồng.

(b) Đây là khoản vay của Xi nghiệp Trang trí Nội thất Sài Gòn đã sáp nhập vào Tổng công ty. Số dư nợ là 500.000.000 đồng.





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.095.999.914.728</b>	<b>337.310.039.817</b>	<b>1.130.281.051</b>	<b>11.879.830.756</b>	<b>1.446.320.066.352</b>
Lãi trong năm trước				78.192.412.469	78.192.412.469
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020		23.457.723.741		(23.457.723.741)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020				(4.145.687.500)	(4.145.687.500)
Phân phối lợi nhuận vào NSNN năm 2020				(50.589.001.228)	(50.589.001.228)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.095.999.914.728</b>	<b>360.767.763.558</b>	<b>1.130.281.051</b>	<b>11.879.830.756</b>	<b>1.469.777.790.093</b>
Lãi trong năm nay				99.287.668.866	99.287.668.866
Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay		29.786.300.660		(29.786.300.660)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay				(5.699.830.000)	(5.699.830.000)
Phân phối lợi nhuận vào NSNN năm nay				(63.801.538.206)	(63.801.538.206)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.095.999.914.728</b>	<b>390.554.064.218</b>	<b>1.130.281.051</b>	<b>11.879.830.756</b>	<b>1.499.564.090.753</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Phải thu	15.263.077.575	15.263.077.575
Ngoại tệ các loại (USD)	150,22	150,22

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	109.729.638.839
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	462.577.284.321	185.556.633.821
<b>Cộng</b>	<b>462.577.284.321</b>	<b>295.286.272.660</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	109.395.171.103
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	293.104.345.354	111.923.270.530
<b>Cộng</b>	<b>293.104.345.354</b>	<b>221.318.441.633</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.858.087.057	26.438.948.364
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.717.234
<b>Cộng</b>	<b>13.858.087.057</b>	<b>26.441.665.598</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	41.994.550
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(449.949.520)	(226.756.978)
<b>Cộng</b>	<b>(449.949.520)</b>	<b>(184.762.428)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.339.836	34.130.333
<b>Cộng</b>	<b>85.339.836</b>	<b>34.130.333</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	611.195.931	3.484.855.282
Chi phí cho nhân viên	28.793.570.201	22.096.406.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.612.780.204	2.904.369.436
Chi phí dự phòng	55.484.408.114	(217.976.950)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.010.026.403	2.643.430.403
Chi phí bằng tiền khác	9.757.424.021	14.435.976.183
<b>Cộng</b>	<b>99.269.404.874</b>	<b>45.347.060.609</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ thù lao cho người đại diện vốn	1.634.705.471	1.920.499.259
Thu nhập tiền điện nước và phí quản lý từ mặt bằng	924.479.733	2.281.927.568
Thu nhập từ lãi chậm thanh toán	191.684.245	-
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	60.338.240.693	54.816.472.329
Thu nhập từ phí tương trợ	4.305.460.000	6.759.364.000
Thu nhập khác	7.272.728	412.697.169
<b>Cộng</b>	<b>67.401.842.870</b>	<b>66.190.960.325</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thù lao cho người đại diện vốn	1.384.041.300	1.085.787.600
Chi phí tiền điện, nước cho thuê mặt bằng	942.258.070	2.324.235.899
Chi phí thuê đất	32.514.816.824	32.283.119.792
Chi phí khác	749.401.949	566.505.205
<b>Cộng</b>	<b>35.590.518.143</b>	<b>36.259.648.496</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế. Riêng Chi nhánh Campuchia chịu thuế suất theo quy định về thuế của nước sở tại.

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.237.555.561	85.144.379.940
Các khoản điều chỉnh tăng	28.850.118.606	4.431.929.743
Các khoản điều chỉnh giảm	60.338.240.693	54.816.472.329
Tổng thu nhập tính thuế	84.749.433.474	34.759.837.354
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>16.949.886.695</b>	<b>6.951.967.471</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.280.504.615	67.412.845.495
Chi phí nhân công	34.092.637.688	28.344.300.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.619.266.900	2.916.689.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.475.639.854	231.196.576.937
Chi phí khác bằng tiền	80.304.845.241	39.927.768.055
<b>Cộng</b>	<b>641.772.894.298</b>	<b>369.798.180.496</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	3.374.193.600
Công ty Cổ phần Nam Việt	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	2.400.000.000
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận cổ tức	2.155.492.500
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	Công ty con	Lợi nhuận được chia	39.305.093.088
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng	Bên liên quan	Nhận cổ tức	198.900.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	4.974.879.000
Công ty Cổ phần SG Xây dựng	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	3.960.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Phú Nhuận	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	1.817.904.500
Công ty Liên doanh Neetaco	Liên doanh	Thu lợi nhuận	1.042.344.405
Công ty Cổ phần Kiểm định và Xây dựng và Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận cổ tức	810.000.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	Bên liên quan	Nhận cổ tức	299.433.600



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.283.240.285	43.766.296.550	15.283.240.285	43.766.296.550
Phải thu khách hàng và phải thu khác	576.366.788.891	265.407.218.405	576.366.788.891	265.407.218.405
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140.200.000.000	10.200.000.000	140.200.000.000	10.200.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	59.527.018.137	59.188.324.952	59.527.018.137	59.188.324.952
<b>Cộng</b>	<b>791.377.047.313</b>	<b>378.561.839.907</b>	<b>791.377.047.313</b>	<b>378.561.839.907</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	125.715.000.000	180.708.609.719	125.715.000.000	180.708.609.719
Phải trả người bán	103.087.548.964	49.176.297.649	103.087.548.964	49.176.297.649
Chi phí phải trả	1.578.182.307.847	1.289.147.160.383	1.578.182.307.847	1.289.147.160.383
Phải trả khác	5.650.743.751	14.607.049.870	5.650.743.751	14.607.049.870
<b>Cộng</b>	<b>1.812.635.600.562</b>	<b>1.533.639.117.621</b>	<b>1.812.635.600.562</b>	<b>1.533.639.117.621</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**3. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**5. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

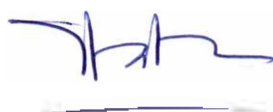
**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Thị Thiên Thanh

Ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Trần Kim Hoàn

Tổng Giám đốc



Trần Minh Khiêm

Mẫu số 01

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG  
KỶ BÁO CÁO - NĂM 2021**

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP  
TP. HỒ CHÍ MINH

TY MỆ 2798  
DEN Ngày 0-03-2022

Chuyển:.....

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính)

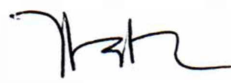
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>		D (đồng)	<b>96.805.978.755</b>	<b>41.321.570.641</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ		P (đồng)	55.484.408.114	(217.976.950)
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ		P (đồng)	0	-
<b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>		D (đồng)	<b>715.000.000</b>	<b>715.000.000</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	715.000.000	715.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
<b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
<b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>		D (đồng)	<b>125.000.000.000</b>	<b>179.993.609.719</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	125.000.000.000	179.993.609.719
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
<b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
<b>6. Vốn điều lệ</b>		D (đồng)	<b>1.088.245.672.876</b>	<b>1.088.245.672.876</b>
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>			<b>51.495.320.118</b>	<b>44.316.499.663</b>
<b>8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>		P (đồng)	<b>177.605.995.919</b>	<b>133.863.217.868</b>
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	113.804.457.713	83.274.216.640
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	63.801.538.206	50.589.001.228
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>		P (đồng)	<b>205.237.350.710</b>	<b>126.684.397.413</b>
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	97.010.644.052	40.280.571.421
<b>10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>		D (đồng)	<b>23.863.965.327</b>	<b>51.495.320.118</b>

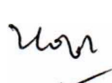
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC









Trần Thị Thiên Thanh

Trần Kim Hoàn

Trần Minh Khiêm

